

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 6% giá hợp đồng - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày: hết ngày thứ 28 sau khi bên B hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng và bên A nhận được bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.</i> <i>Trường hợp bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 6 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.</i> <i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 6 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.</i> <i>Tích thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tích thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</i> - Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; - Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; - Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; - Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; <i>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tích thu bảo lãnh.</i> <i>Nếu bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.</i> <i>Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà bên B phải khắc phục thì bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</i>

E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu 30% giá trị hợp đồng sau khi Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh của Nhà thầu - <i>Hồ sơ tạm ứng:</i> + 01 bản gốc và 01 bản sao (có dấu sao y bản chính) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng. + 02 bản chính Giấy đề nghị tạm ứng. + 01 bản gốc và 01 bản sao (có dấu sao y bản chính) Bảo lãnh tạm ứng. - Phương thức thu hồi tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán và phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết. - Thời gian tạm ứng: không quá 28 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng. - <i>Bảo lãnh tạm ứng là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu quy định trong hợp đồng với giá trị tương ứng giá trị được tạm ứng nêu trên và có thời gian hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi bên B hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng hoặc đến khi bên Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng tùy điều kiện nào đến trước.</i> - <i>Gia hạn bảo lãnh tạm ứng:</i> Nếu bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu bên B không giao nộp đúng hạn, bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do bên B chi trả. - <u>Tịch thu bảo lãnh tạm ứng:</u> Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) bên A có bằng chứng trong việc bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. - <i>Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.</i> - <i>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.</i> - <i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng."</i> - Quản lý chi phí tạm ứng:
--------------------------	--

	Sau khi ký hợp đồng, nhà thầu phải trình cho CĐT kế hoạch sử dụng tiền tạm ứng (như mua xi măng, sắt thép xây dựng, thép mạ kẽm, thuê nhân công, ...), trong đó có thể hiện các mốc tiến độ vật tư được tập kết đến công trường. Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho CĐT các tài liệu chứng minh về sử dụng tiền tạm ứng như hợp đồng, chứng từ thanh toán. CĐT sẽ kiểm soát tiến độ cung cấp vật tư đến công trường theo kế hoạch. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu sử dụng khoản tạm ứng không đúng cho công trình thì sẽ tiến hành thu bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu. - Phương thức thu hồi tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán và phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết. Bên B phải đảm bảo rằng bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi bên A kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tạm ứng. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A. Trường hợp nhà thầu không thực hiện hợp đồng, toàn bộ khoản tạm ứng sẽ được thu hồi thông qua bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng đã phát hành cho nhà thầu.
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. 1. Thanh toán theo giai đoạn: Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu từng đợt 2. Thời hạn thanh toán: - Chủ đầu tư sẽ thanh toán đầy đủ 100% giá trị của từng lần thanh toán cho Nhà thầu sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng và 5% giá tiền bảo hành công trình trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán theo khoản 3 mục này của nhà thầu - Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán, Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 95% giá trị quyết toán gói thầu đã được hai bên thống nhất cho Nhà thầu, 5% giá trị còn lại được Chủ đầu tư giữ lại trong thời hạn bảo hành công trình cho đến khi Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành công trình. 3. Hồ sơ thanh toán: - Hóa đơn GTGT do nhà thầu phát hành phù hợp với giá trị được thanh toán; - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán (bảng thanh toán A-B) có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư, đại diện Nhà tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu - Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu; - Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị

	khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu. 4. Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VND).
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% Bảo lãnh bảo hành: <i>Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 5 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.</i> Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: <i>Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.</i> <i>Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hóa, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận.</i> <i>Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.</i> <i>Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.</i> <i>Thời gian bảo hành công trình: tối thiểu 24 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</i>
E-ĐKC 49.1	Mức phạt:

	Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc. 1. Về chậm tiến độ: - Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu: + Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt (12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm), hoặc + Nếu sau 02 lần phải điều chỉnh Tiến độ cấp 2 (đã được Chủ Đầu tư chấp thuận) mà nhà thầu vẫn tiếp tục không đạt tiến độ cấp 2 (Mỗi lần điều chỉnh tiến độ, Chủ Đầu tư gửi nhà thầu 01 văn bản cảnh báo). - Các mức phạt: Trong thời gian thực hiện thi công, nhà thầu vi phạm tiến độ cấp 2 thì mức phạt tiến độ của mỗi tuần vi phạm được quy định như sau: + Phạt 1%/tuần phần Hợp đồng bị vi phạm chậm cho mỗi tuần chậm trễ so với tiến độ cấp 2 được duyệt. + Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm. 2. Về vi phạm chất lượng: - Trường hợp nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình, ngoài việc bồi thường mọi kinh phí sửa chữa theo quy định tại E-ĐKC 49.2, nếu việc sửa chữa phải kéo dài thời gian hoàn thành theo tiến độ cấp 2 được duyệt hoặc thời gian hoàn thành công trình dẫn đến chậm trễ tiến độ của công trình thì mức phạt được tiếp tục áp dụng như xử lý phạt do chậm tiến độ ở khoản 1 nói trên. 3. Phạt vi phạm Hợp đồng: a) Bên nhận thầu không đảm bảo đúng theo số lượng và thành phần về công tác nhân sự trên công trường theo quy định trong Hợp đồng. - Lần 01: Có văn bản nhắc nhở của Bên giao thầu. - Lần 02: Bên giao thầu lập biên bản, tiếp tục có văn bản gửi cho Bên nhận thầu và phạt mỗi lần vi phạm 0,5% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm. - Lần 03: Bên giao thầu đình chỉ thi công và xem xét chấm dứt Hợp đồng. b) Bên nhận thầu không có hoặc không ghi đầy đủ nhật ký thi công điện tử đến thời điểm kiểm tra: - Lần 01: Có văn bản nhắc nhở của Bên giao thầu. - Lần 02 và các lần sau: Bên giao thầu lập biên bản, tiếp tục có văn bản gửi cho Bên nhận thầu và phạt mỗi lần vi phạm 0,1% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm. c) Bên nhận thầu chậm nộp nghiệm thu và thanh toán quý:
--	---

	Mỗi lần chậm phạt 0,5% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm và không giải ngân số tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu trong đợt vi phạm. d) Bên nhận thầu không báo cáo tiến độ hàng tuần hoặc báo cáo không đúng tiến độ: - Lần 01: Có văn bản nhắc nhở của Bên giao thầu. - Lần 02: Bên giao thầu lập biên bản, tiếp tục có văn bản cho Bên nhận thầu và có văn bản mời Bên nhận thầu đến làm việc. - Lần 03 và các lần sau: Bên giao thầu lập biên bản tạm đình chỉ thi công và mỗi lần vi phạm phạt 0,01% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. đ) Bên nhận thầu chậm nộp hồ sơ hoàn công, nghiệm thu: - Trường hợp chậm nộp hồ sơ nghiệm thu để đóng điện hạng mục công trình đã đủ điều kiện theo văn bản yêu cầu của Bên giao thầu. Nếu chậm tiến độ 10 ngày kể từ ngày đủ điều kiện đóng điện thì phạt 0,5% giá hợp đồng, mỗi 05 ngày chậm tiếp theo phạt thêm 0,2% giá hợp đồng. - Trường hợp chậm nộp hồ sơ hoàn công để nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng (lần đầu/ hiệu chỉnh theo văn bản yêu cầu của Bên giao thầu): Nếu chậm tiến độ 10 ngày kể từ ngày hạng mục cuối cùng đã thi công hoàn thành nghiệm thu đóng điện thì phạt 0,5% giá hợp đồng, mỗi 05 ngày chậm tiếp theo phạt thêm 0,2% giá hợp đồng. e) Bên nhận thầu chậm nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng (lần đầu/hiệu chỉnh theo văn bản yêu cầu của Bên giao thầu): Nếu chậm tiến độ 10 ngày thì phạt 0,5% giá hợp đồng, mỗi 05 ngày chậm tiếp theo phạt thêm 0,2% giá hợp đồng. * Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm. - Ngoài việc bị phạt theo các quy định nêu trên, nhà thầu sẽ bị đánh giá về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP.
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: Kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: trước 03 ngày kể từ ngày tổ chức nghiệm thu giai đoạn/hoàn thành hoặc chậm nhất là 05 ngày sau ngày hoàn thành